BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (Nº): **16KMC/205567**

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery-TCM)

Dùng để làm thủ tục thu phí trước bạ và đăng ký xe *(For registration fee and registration formalities)*

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):* **Đã qua sử dụng**

Người nhập khẩu *(Importer):* **Công ty Cổ phần Tổng công ty Vĩnh Phú**
Địa chỉ (Address): **990 (lầu 02), xa lộ Hà Nội, KP2, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):* **Máy xúc lật bánh lốp**
Nhãn hiệu (*Trade mark*): **KAWASAKI** Mã kiểu loại *(Model code):* **80ZV**
Tên thương mại *(Commercial name):* **Authent 80ZV**
Số khung *(Chassis Nº):* **80H1-0185** Số động cơ *(Engine Nº):* **J08C UD11047**
Nước sản xuất *(Production country)*: **JAPAN** Năm sản xuất *(Production year):* **2004**
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration Nº/date):* **100869779841 / 25/05/2016**
Thời gian/địa điểm kiểm tra (*Inspection date/site*): **02/06/2016 / Tỉnh Đồng Nai**
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº):* **001923/16MC-026/001**
Số đăng ký kiểm tra *(Registered Nº for inspection):* **001923/16MC**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):*	**16650**	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H):*	**8175x2800x3375**	mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):* **J08C-TI, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng**		
Loại nhiên liệu *(Fuel):* **Diesel**		
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output/ rpm):*	**160,3/2200**	kW/rpm
Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max. travelling speed):*	**33,9**	km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG *(Special technical specification)*

Thể tích gầu *(Bucket capacity):*	**3,4**	m^3
Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance):*	**2805**	mm
Tầm với đổ *(Dumping reach):*	**1290**	mm

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 và thông tư số 41/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This TCM has been inspected and satified with requirements of the Circular Nº 23/2009/TT-BGTVT to be issued on October 15th, 2009 and Circular Nº 41/2011/TT-BGTVT to be issued on May 18th, 2011 by Minister of Ministry of Transport

(Date) Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2016

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)
TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Đào Xuân Hải

CQ A 0064203

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp v.v...
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...